

CHÍNH PHỦ

Số: 45 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Về quy

**hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Định**

ĐẾN

Số:

Ngày:

Chuyến:

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 89/TTr-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Bình Định với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	605.058	100,00			605.058	100,00
1	Đất nông nghiệp	441.618	72,99	507.713	39	507.752	83,92
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	53.347	12,08	51.000	2	51.002	10,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	44.673		43.780	1	43.781	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	31.959	7,24		30.610	30.610	6,03
1.3	Đất rừng phòng hộ	150.042	33,98	192.900	10	192.910	37,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	23.828	5,40	27.844	21	27.865	5,49
1.5	Đất rừng sản xuất	132.891	30,09	160.286	37	160.323	31,58

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất làm muối	191	0,04	190	1	191	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.744	0,62	2.670	16	2.686	0,53
2	Đất phi nông nghiệp	69.452	11,48	90.130		90.127	14,90
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	286	0,41		364	364	0,40
2.2	Đất quốc phòng	6.392	9,20	9.004		7.527	8,35
2.3	Đất an ninh	910	1,31	953		953	1,06
2.4	Đất khu công nghiệp	3.125	4,50	3.595	2.537	5.651	6,27
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	1.974		3.595		3.114	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	1.151			2.537	2.537	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	582	0,84		2.700	2.700	3,00
2.6	Đất di tích, danh thắng	80	0,12	138		120	0,13
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40	0,06	319		319	0,35
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	239	0,34		239	239	0,27
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.810	8,37		6.062	6.062	6,73
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.603	23,91	24.000	4	24.004	26,63
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	169		279	194	473	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	125		152	2	154	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	740		1.076		1.074	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	156		470		470	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.734	2,5	4.051	1	4.052	4,50
3	Đất chưa sử dụng	93.988	15,53			7.179	1,18
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			7.215		7.179	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			86.773	36	86.809	
4	Đất đô thị	7.060	1,17		12.390	12.390	2,05
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	23.828	3,94		27.865	27.865	4,61
6	Đất khu du lịch	889	0,15		5.033	5.033	0,83

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 – 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.639	8.557	7.082
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.483	1.432	1.051
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.070	574	496
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.765	1.115	1.650
1.4	Đất rừng đặc dụng	2	2	
1.5	Đất rừng sản xuất	3.823	2.383	1.440
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	198	163	35
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4	4	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39	39	
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	555	555	
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	15	15	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 – 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	80.989	50.834	30.155
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	63	63	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	188		188
1.3	Đất rừng phòng hộ	35.411	18.559	16.852
1.4	Đất rừng đặc dụng	15	15	
1.5	Đất rừng sản xuất	42.830	32.143	10.687
2	Đất phi nông nghiệp	5.820	4.637	1.183
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	2	
2.2	Đất quốc phòng	201	109	92
2.3	Đất an ninh	21	11	10
2.4	Đất khu công nghiệp	495	315	180
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	289	15	274
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	204	121	83
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	109	109	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.235	1.796	439
2.9	Đất ở tại đô thị	146	73	73
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15	15	
4	Đất khu du lịch	956	956	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định xác lập ngày 27 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bình Định với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011 *	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	441.618	442.851	455.773	467.811	475.951	484.160
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	53.347	53.247	52.759	52.535	52.272	52.053
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	44.673	44.581	44.178	44.211	44.323	44.206
1.2	Đất trồng cây lâu năm	31.959	31.918	31.353	31.302	31.236	30.919
1.3	Đất rừng phòng hộ	150.042	150.433	155.735	165.048	171.796	178.355
1.4	Đất rừng đặc dụng	23.828	23.828	26.288	26.288	26.288	26.288
1.5	Đất rừng sản xuất	132.891	134.052	139.274	142.474	145.122	152.021
1.6	Đất làm muối	191	191	191	191	191	191
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.744	2.737	2.844	2.830	2.803	2.721
2	Đất phi nông nghiệp	69.452	69.795	72.855	73.717	76.115	82.381
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	286	288	303	308	320	354
2.2	Đất quốc phòng	6.392	6.389	6.526	6.590	6.717	7.100
2.3	Đất an ninh	910	910	918	792	796	808
2.4	Đất khu công nghiệp	3.125	3.820	3.825	3.844	4.081	4.791
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	1.974	2.202	2.202	2.202	2.430	2.430
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	1.151	1.618	1.623	1.642	1.651	2.361
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	582	687	786	854	990	1.398
2.6	Đất di tích, danh thắng	80	83	120	120	120	120
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40	65	84	99	128	216
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	239	239	239	239	239	239

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011 *	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.810	5.978	6.001	6.001	6.017	6.033
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.603	16.762	17.708	18.076	18.813	21.220
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	169	173	243	268	318	468
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	125	125	131	134	138	151
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	740	769	775	787	810	880
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	156	160	189	200	222	288
2.11	Đất ở tại đô thị	1.734	1.746	2.136	2.218	2.696	3.258
3	Đất chưa sử dụng	93.988	92.412	76.430	63.530	52.992	38.517
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		92.412	76.430	63.530	52.992	38.517
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.576	15.982	12.900	10.538	14.475
4	Đất đô thị	7.060	8.205	8.205	8.705	9.815	10.545
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	23.828	23.828	26.288	26.288	26.288	26.288
6	Đất khu du lịch	889	889	889	889	889	5.033

* Số liệu năm 2011 đã thực hiện theo số liệu thống kê đất đai

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+..(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.557	484	2.837	477	1.625	3.134
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.432	100	718	250	189	175
1.2	Đất trồng cây lâu năm	574	25	119	48	65	317
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.115	191	45	79	157	643

STT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+..(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.4	Đất rừng đặc dụng	2	1			1	
1.5	Đất rừng sản xuất	2.383	97	636	76	394	1.180
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	163	33	8	13	27	82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4	4				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39	39				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	555	555				
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	15	15				

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+..+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	50.834	1.452	15.759	12.515	9.765	11.343
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	63		40	23		
1.2	Đất rừng phòng hộ	18.559	668	5.120	5.742	1.900	5.129
1.3	Đất rừng đặc dụng	15	15				
1.4	Đất rừng sản xuất	32.143	769	10.599	6.749	7.865	6.161
2	Đất phi nông nghiệp	4.637	124	223	385	773	3.132
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	1				1

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+..+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.2	Đất quốc phòng	109	22	5	9	18	55
2.3	Đất an ninh	11	4			2	5
2.4	Đất khu công nghiệp	315		26	43	86	160
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	15	3	1	1	2	8
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	121	24	6	10	20	61
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	109	5		12	24	68
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.796		89	150	299	1.258
3	Đất ở tại đô thị	73		4	6	12	51
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15	15				
5	Đất khu du lịch	956					956

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông

nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp Báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bình Định;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 30

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng